



An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
25/40 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam
Tel: 84 763 932963 Fax: 84 763 932981
E-mail: xnknstpage@hcm.vnn.vn – Web site: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2015



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 26



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		497.875.659.480	705.153.807.120
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	33.547.123.872	164.841.322.053
1. Tiền	111		33.547.123.872	18.351.322.053
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	146.490.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	-	37.300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	37.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.630.277.841	129.831.437.194
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	82.522.422.698	110.921.979.068
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	23.416.252.912	15.159.603.199
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.137.456.797	10.935.390.082
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.445.854.566)	(7.185.535.155)
IV. Hàng tồn kho	140	8	359.326.355.540	366.371.612.283
1. Hàng tồn kho	141		360.466.376.234	369.268.127.159
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.140.020.694)	(2.896.514.876)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.371.902.227	6.809.435.590
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.034.758.432	6.120.818.080
2. Thuế VAT được khấu trừ	152		334.643.795	686.117.510
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	2.500.000	2.500.000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		249.172.187.940	236.001.815.195
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60.000.000	84.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	60.000.000	84.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		151.935.521.049	146.828.306.388
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	104.445.827.078	120.214.192.041
- Nguyên giá	222		359.994.721.586	359.965.541.117
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(255.548.894.508)	(239.751.349.076)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	47.489.693.971	26.614.114.347
- Nguyên giá	228		47.967.831.410	26.818.351.833
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(478.137.439)	(204.237.486)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	4.940.509.745	5.908.768.982
- Nguyên giá	231		16.137.653.892	16.137.653.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.197.144.147)	(10.228.884.910)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.251.323.018	19.303.674.958
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	16.251.323.018	19.303.674.958
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		23.250.000.000	4.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4	23.250.000.000	4.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52.734.834.128	59.377.064.867
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	52.734.834.128	59.377.064.867
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		747.047.847.420	941.155.622.315


1944
GT
P
LẬP K
THỰC
HẠN
4-T.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		388.665.849.136	584.133.008.667
I. Nợ ngắn hạn	310		388.162.849.136	583.569.170.972
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	23.293.868.582	38.396.513.657
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	5.578.638.277	3.956.877.876
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	581.329.221	669.763.548
4. Phải trả người lao động	314		3.951.572.101	908.738.352
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.633.587.212	1.037.649.539
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	11.332.683.146	33.383.617.055
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	338.697.831.593	501.139.244.941
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.093.339.004	4.076.766.004
II. Nợ dài hạn	330		503.000.000	563.837.695
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	503.000.000	503.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19		60.837.695
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		358.381.998.284	357.022.613.648
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	358.381.998.284	357.022.613.648
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
9. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.988.755.240	4.988.755.240
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.002.602.581	2.002.602.581
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.390.640.463	31.255.827
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.255.827	31.255.827
- LNST chưa phân phối kỳ nay	421b		1.359.384.636	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		747.047.847.420	941.155.622.315

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng




Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc

Phạm Văn Bảy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2015		Quý IV năm 2014		Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015		Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	416.178.455.575	478.461.994.423	1.426.755.744.271	1.639.944.575.500				
* Trong đó : doanh thu xuất khẩu			114.887.431.209	122.053.576.546	379.732.959.013	464.371.925.253				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	5.849.062.596	4.209.544.292	14.951.020.179	13.467.561.613				
3. Doanh thu thuần về cung cấp HHĐV (10=01-02)	10	24	410.329.392.979	474.252.450.131	1.411.804.724.092	1.626.477.013.887				
4. Giá vốn hàng bán	11	25	383.463.649.553	450.169.559.307	1.318.048.751.763	1.540.286.106.126				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		26.865.743.426	24.082.890.824	93.755.972.329	86.190.907.761				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.066.969.206	5.346.122.973	12.152.413.474	21.216.467.160				
7. Chi phí tài chính	22	27	8.063.392.375	13.256.348.722	37.945.867.376	40.595.312.588				
* Trong đó : chi phí lãi vay	23		5.822.961.067	5.829.849.879	21.699.625.157	20.737.044.767				
8. Chi phí bán hàng	25	28	16.553.220.641	16.762.187.699	55.112.170.867	65.212.388.073				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	7.331.826.454	5.218.782.867	15.720.211.047	11.206.664.890				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(24+25)]	30		(1.015.726.838)	(5.808.305.491)	(2.869.863.487)	(9.606.990.630)				
11. Thu nhập khác	31	30	353.973.316	3.299.795.689	5.665.945.815	8.001.502.308				
12. Chi phí khác	32	32	573.718.913	532.319.123	1.436.697.692	1.191.342.196				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(219.745.597)	2.767.476.566	4.229.248.123	6.810.160.112				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.235.472.435)	(3.040.828.925)	1.359.384.636	(2.796.830.518)				
15. Chi phí thuế DN hiện hành	51	32	-	-	-	-				
16. Chi phí thuế DN hoãn lại	52		-	-	-	-				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		(1.235.472.435)	(3.040.828.925)	1.359.384.636	(2.796.830.518)				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(35)	(87)	39	(80)				

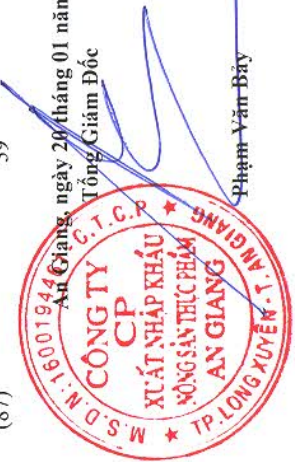
Người Lập Bảng

Trần Thị Thu Hương

Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng

Trần Kim Uyên



Phạm Văn Bảy

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2016
Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ	Lũy kế từ ngày
			ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	01/01/2014 đến 31/12/2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.359.384.636	(2.796.830.518)
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		19.272.814.362	17.278.189.932
- Các khoản dự phòng	03		503.825.229	(13.515.441.932)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		5.121.263	352.070.784
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.857.998.809)	(14.001.848.982)
- Chi phí lãi vay	06		21.699.625.157	20.737.044.767
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.982.771.838	8.053.184.051
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24.316.313.657	(32.935.799.540)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.801.750.925	(689.204.635)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		30.545.512.118	(26.834.586.614)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.728.290.387)	(1.805.415.676)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.263.655.787)	(20.720.055.011)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.450.750.616	65.849.187.476
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.983.427.000)	(20.926.088.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		71.121.725.980	(30.008.778.400)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.691.002.831)	(5.464.768.442)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		344.795.487	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.700.000.000)	(177.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37.000.000.000	255.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.750.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.208.675.211	12.788.202.571
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.587.532.133)	85.323.434.129
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.574.242.236.512	1.902.319.551.959
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.743.430.075.502)	(1.839.196.120.845)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.635.000.000)	(73.245.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(188.822.838.990)	63.050.186.114
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(131.288.645.143)	118.364.841.843
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		164.841.322.053	46.481.790.475
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		(5.553.038)	(5.310.265)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		33.547.123.872	164.841.322.053

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên



An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc

Phạm Văn Bảy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2015

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Aflix) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 25/40 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Công ty hiện có các chi nhánh trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Số 25/40 Trần Hưng Đạo, khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
Chi nhánh Xí nghiệp Đông lạnh Thủy sản Aflix	Ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Thủy sản đông lạnh.
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Ấp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
Ban quản lý dự án Khu dân cư TTTM Nam Châu Đốc	Ấp Mỹ Chánh, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Bất động sản
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	421/35 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ

Tổng số công nhân viên đến ngày 31/12/2015: 525 người

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang (Gọi tắt là SAGICO)

CTy TNHH TM Sài Gòn - Châu Đốc (Gọi tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD)

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty:

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.10. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 17 năm

2.11. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

2.17. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.20. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Quỹ tiền lương:

Trong kỳ, lương của Công ty chi theo quỹ lương được duyệt của Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2015 số 170/2015/NQ/ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 06 năm 2015.

2.23. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn:

Trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 18% và 8% trừ lương lương cán bộ công nhân viên (“CBCNV”)
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương CBCNV
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương CBCNV
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 2%.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	5.182.309.626	4.255.582.057
Tiền gửi ngân hàng - VND	602.256.134	1.921.398.385
Tiền gửi ngân hàng - EUR	7.023.947	7.846.328
Tiền gửi ngân hàng - USD	27.755.534.165	12.166.495.283
Các khoản tương đương tiền	-	146.490.000.000
+ NH TMCP Công thương Việt Nam_CN An Giang	-	105.190.000.000
+ NH.TMCP Sài Gòn_CN An Giang	-	41.300.000.000
	33.547.123.872	164.841.322.053

4. Các khoản đầu tư tài chính

4a). Ngắn hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	-	37.300.000.000	37.300.000.000
	-	-	37.300.000.000	37.300.000.000

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên tại NH.TMCP Sài Gòn_CN An Giang

4b). Đại hạn: Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ 31/12/2015		Đầu năm 01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết:	23.250.000.000		23.250.000.000	4.500.000.000
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (i)	4.500.000.000		4.500.000.000	4.500.000.000
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – Châu Đốc (ii)	18.750.000.000		18.750.000.000	-
Tổng cộng	23.250.000.000	-	23.250.000.000	4.500.000.000

a). *Thuyết minh chi tiết một số thông tin của các công ty liên doanh:*

- (i) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Viết tắt là SAGICO) theo biên bản họp ngày 15/07/2003 cùng với 3 thành viên khác là: Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn, Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop), Công Ty Xuất Nhập Khẩu An Giang (nay là Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang). Hoạt động kinh doanh chính: kinh doanh siêu thị tự chọn: hàng gia dụng, hóa mỹ phẩm, thực phẩm; cho thuê mặt bằng; sản xuất.
- Vốn điều lệ ban đầu của Sagico là 15.000.000.000 VND. Vốn góp của AFIEX chiếm 15% vốn điều lệ của Công ty này.
- Từ năm 2003 đến năm 2011: khoản vốn góp của Afiex đã tăng từ 2.250.000.000 VND lên đến: 2.418.668.762 VND. Với tỷ lệ vốn góp không đổi là 15%.
- Theo biên bản họp Hội đồng thành viên Sagico ngày 26/04/2012, vốn điều lệ của Sagico được thông nhất tăng bổ sung từ nguồn quỹ đầu tư phát triển tại đơn vị. Vốn góp của AFIEX sau khi bổ sung 4.500.000.000 VND, với tỷ lệ vốn góp không đổi 15%.

- (ii) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – Châu Đốc (Viết tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD) theo biên bản họp ngày 16/03/2005 với Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop). Hoạt động kinh doanh chính: kinh doanh siêu thị tự chọn: hàng gia dụng, hóa mỹ phẩm, thực phẩm; cho thuê mặt bằng; sản xuất...
- Vốn điều lệ ban đầu là 75.000.000.000 VND. Vốn góp của AFIEX chiếm 25% vốn điều lệ của Công ty này.

b). *Các giao dịch trong yếu tố giữa AFIEX và Công ty liên doanh:*
Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Cổ tức, lợi nhuận nhận được	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	1.553.271.694	3.051.877.523



5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam	24.935.918.118	35.025.117.801
Các khách hàng khác	57.586.504.580	75.896.861.267
Tổng cộng	82.522.422.698	110.921.979.068
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8.432.568.101	4.482.891.405
Giá trị thuần	74.089.854.597	106.439.087.663

Trong đó:		31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ		
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	24.935.918.118	35.025.117.801
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Góp vốn liên doanh	74.626.806	93.208.400
		25.010.544.924	35.118.326.201

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngô Văn Bé (QSDD đầu tư vùng nuôi ở Chợ Mới - An Giang của XNDLTS)	-	6.700.000.000
CTy CP GENTRACO	12.160.000.000	-
BUNGE AGRIBUSINESS SINGAPORE	7.711.074.000	-
DNTN Vĩnh Phước	-	5.743.237.500
Các khách hàng khác	3.545.178.912	2.716.365.699
Tổng cộng	23.416.252.912	15.159.603.199
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.013.286.465	2.702.643.750
Giá trị thuần	22.402.966.447	12.456.959.449



7. Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7a). Ngắn hạn	7.137.456.797	-	10.935.390.082	-
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.346.328.331	-
Dự thu hỗ trợ lãi suất tạm trừ	564.123.771	-	2.766.801.040	-
Dự thu tiền hỗ trợ XK gạo Philippines	-	-	1.280.564.677	-
Dự thu lãi góp vốn liên doanh Sagico	1.277.000.000	-	1.250.000.000	-
Phải thu UBND tỉnh An Giang giá trị bồi hoàn tài sản trên đất	1.834.643.545	-	1.834.643.545	-
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư CPSX mì và cấp hộ giấy CNQSDĐ	506.394.572	-	622.376.304	-
Phải thu tiền án phí, cưỡng chế thi hành án huyện Chợ Mới	-	-	116.409.500	-
Phải thu Cơ quan bảo hiểm xã hội	152.431.942	-	-	-
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	67.506.495	-	86.395.418	-
Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	152.556	-	6.223.104	-
Tạm ứng nội bộ cho HĐSXKD	2.083.335.767	-	742.118.238	-
Ký quỹ nhập khẩu máy phân loại kích cỡ cá tại NHTMCP Công Thương - CN An Giang	-	-	624.000.000	-
Phải thu về lãi bán hàng chậm trả	605.238.149	-	-	-
Phải thu khác	46.630.000	-	259.529.925	-
7b). Dài hạn	60.000.000	-	84.000.000	-
Tiền đặt cọc thuê nhà cho Chi Nhánh Công ty tại TP. HCM	60.000.000	-	60.000.000	-
Tiền đặt cọc thuê nhà cho XN Thức Ấn Chăn Nuôi Thủy Sản tại TP.HCM	-	-	24.000.000	-
	7.197.456.797	-	11.019.390.082	-

8. Hàng tồn kho:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	166.156.810.990	-	223.091.230.183	-
Công cụ, dụng cụ	4.485.144.137	-	4.567.685.014	-
Chi phí SXKD dở dang	56.770.048.735	-	14.782.499.060	-
Thành phẩm	49.027.944.606	-	47.253.751.044	(1.545.709.571)
Thành phẩm bất động sản	25.223.024.933	-	30.639.983.824	-
Hàng hóa	58.601.590.777	(1.140.020.694)	48.831.632.923	(1.350.805.305)
Hàng gửi đi bán	201.812.056	-	101.345.111	-
	360.466.376.234	(1.140.020.694)	369.268.127.159	(2.896.514.876)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
9a). Ngắn hạn	1.034.758.432	6.120.818.080
Chi phí làm hàng, giao nhận, UTXX	555.646.000	3.165.597.911
Chi phí vận chuyển	21.648.224	2.027.563.859
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TS	76.319.375	192.360.263
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	77.432.876	87.792.926
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	113.029.685	124.988.015
BH H.Hóa, T.sản, con người,...	104.150.402	484.715.106
Phí quảng cáo chào hàng	57.479.517	-
Chi phí khác	29.052.353	37.800.000
9b). Dài hạn	52.734.834.128	59.377.064.867
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	574.060.977	826.552.486
Giá trị lợi thế kinh doanh	49.501.878.412	55.159.235.944
Phân bổ công cụ lao động	165.834.836	602.163.048
Giá trị dần heo công cụ chờ phân bổ	2.409.977.293	2.789.113.389
Chi phí khác	83.082.610	-
	53.769.592.560	65.497.882.947



10. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà Cửa vật Kiến trúc VND	Máy Móc Thiết Bị VND	Phương tiện VT truyền dẫn VND	Thiết bị DC Quản lý VND	Cây Lâu Năm Sức Vật Cho SP VND	TSCĐ Khác VND	Cộng VND
Nguyên Giá							
Số dư tại ngày 01/01/2015	147.024.398.574	178.637.127.402	26.250.170.216	4.285.568.440	3.768.276.485		359.965.541.117
<i>Phân loại lại số dư đầu 01/01/2015</i>							
Số tăng trong kỳ	168.352.318	1.893.132.715	1.611.420.099	82.761.000	72.250.000		3.827.916.132
- Mua trong năm:		1.121.463.182	476.207.200	82.761.000	72.250.000		1.752.681.382
- Đầu tư XDCB hoàn thành:	168.352.318	771.669.533	1.135.212.899				940.021.851
- Tăng khác:			405.212.899				1.135.212.899
+ Phân loại lại			730.000.000				405.212.899
+ Khác (Điều chuyển nội bộ)		2.610.900.166	730.000.000		457.835.497		730.000.000
Số giảm trong kỳ		2.205.687.267	730.000.000		457.835.497		3.798.735.663
- Thanh lý/Nhượng bán:		405.212.899	730.000.000				2.663.522.764
- Giảm Khác:		405.212.899					1.135.212.899
+ Phân loại lại			730.000.000				405.212.899
+ Khác (Điều chuyển nội bộ)							730.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2015	147.192.750.892	177.919.359.951	27.131.590.315	4.368.329.440	3.382.690.988		359.994.721.586
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2015	96.181.338.064	117.742.345.910	21.140.868.537	2.711.634.406	1.975.162.159		239.751.349.076
<i>Phân loại lại số dư đầu 01/01/2015</i>							
Số tăng trong kỳ	5.884.573.604	10.298.297.586	2.343.371.815	301.768.126	171.822.652		18.999.833.783
- Trích khấu hao TSCĐ	5.884.573.604	10.298.297.586	1.374.193.204	301.768.126	171.822.652		18.030.655.172
- Phân loại lại			239.178.611				239.178.611
- Tăng khác (điều chuyển tài sản nội bộ):			730.000.000				730.000.000
Số giảm trong kỳ		2.180.256.923	730.000.000		292.031.428		3.202.288.351
- Thanh lý/Nhượng bán:		1.941.078.312	730.000.000		292.031.428		2.233.109.740
- Giảm Khác:		239.178.611					969.178.611
+ Phân loại lại		239.178.611	730.000.000				239.178.611
+ Giảm khác (điều chuyển tài sản nội bộ):							730.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2015	102.065.911.668	125.860.386.573	22.754.240.352	3.013.402.532	1.854.953.383		255.548.894.508
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2015	50.843.060.510	60.894.781.492	5.109.301.679	1.573.934.034	1.793.114.326		120.214.192.041
Số dư tại ngày 31/12/2015	45.126.839.224	52.058.973.378	4.377.349.963	1.354.926.908	1.527.737.605		104.445.827.078

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 87.292.024.665 VND

11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
Nguyên Giá			
Số dư tại ngày 01/01/2015	26.499.473.963	318.877.870	26.818.351.833
Phân loại lại số dư 01/01/2015			
Số tăng trong kỳ	21.193.397.759		21.193.397.759
- Mua trong năm:			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tặng khác (từ XDCB)	21.193.397.759		21.193.397.759
Số giảm trong kỳ:	43.918.182		43.918.182
- Phân loại lại do chuyển sang TSCĐ hữu hình			
- Giảm khác	43.918.182		43.918.182
Số dư tại ngày 31/12/2015	47.648.953.540	318.877.870	47.967.831.410
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2015		204.237.486	204.237.486
Phân loại lại số dư 01/01/2015			
Số tăng trong kỳ	240.308.753	33.591.200	273.899.953
- Trích khấu hao TSCĐ	240.308.753	33.591.200	273.899.953
Số giảm trong kỳ			
Số dư tại ngày 31/12/2015	240.308.753	237.828.686	478.137.439
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	26.499.473.963	114.640.384	26.614.114.347
Tại ngày 31/12/2015	47.408.644.787	81.049.184	47.489.693.971

12. Bất động sản đầu tư:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
* Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên Giá		
Số dư tại ngày 01/01/2015	16.137.653.892	16.137.653.892
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 31/12/2015	16.137.653.892	16.137.653.892
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2015	10.228.884.910	10.228.884.910
Số tăng trong kỳ	968.259.237	968.259.237
- Trích khấu hao	968.259.237	968.259.237
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 31/12/2015	11.197.144.147	11.197.144.147
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2015	5.908.768.982	5.908.768.982
Tại ngày 31/12/2015	4.940.509.745	4.940.509.745

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
XDCB	15.791.088.789	18.843.440.729
Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	15.685.612.371	15.685.612.371
Máy nghiền thô	-	106.558.183
Bồn xử lý nước thải	-	36.119.000
Chi phí đầu tư vùng nuôi Chợ Mới	-	37.497.501
Chi phí chuyển nhượng 23.490m2 QSD đất vùng nuôi Phú Tân	-	2.913.438.364
Các công trình khác	105.476.418	64.215.310
Sửa chữa	460.234.229	460.234.229
Cải tạo băng chuyền tái đông	460.234.229	460.234.229
	16.251.323.018	19.303.674.958

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá Trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá Trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
CTy CP Bọt Mi Bình An-VINABOMI	-	-	7.938.488.250	7.938.488.250
CTy TNHH Đa Năng	-	-	6.453.533.625	6.453.533.625
CTy TNHH SX Nam Hoa	5.492.823.000	5.492.823.000		
Cty TNHH DV VT Quang Tuấn	3.530.496.585	3.530.496.585		
Các khách hàng khác	14.270.548.997	14.270.548.997	24.004.491.782	24.004.491.782
	23.293.868.582	23.293.868.582	38.396.513.657	38.396.513.657

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá Trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá Trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nguyễn Văn Hai - Hoa (An Phú)	516.458.046	732.679.161		
Son Thị Thủy	12.955.660	578.094.896		
Seawell Co.,Ltd	2.023.301.250	-		
Trương Văn Sê (Bình Hoà)	565.536.668	-		
Các khách hàng khác	2.460.386.653	2.646.103.819		
	5.578.638.277	3.956.877.876		



16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong kỳ	kỳ	cuối kỳ	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.309.721.917	762.599.677	-	547.122.240
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	633.343.260	4.681.387.455	5.314.730.715	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500.000	-	-	-	2.500.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	36.191.388	176.066.806	180.409.513	-	31.848.681
Thuế tài nguyên	-	228.900	11.557.740	9.428.340	-	2.358.300
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.151.037.573	3.151.037.573	-	-
Các loại thuế khác	-	-	107.862.579	107.862.579	-	-
	2.500.000	669.763.548	9.437.634.070	9.526.068.397	2.500.000	581.329.221

1600
CỘNG
HỢP
XUẤT NHẬP
KHẨU
AN GIANG
XUYẾN

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trích trước chi phí lãi vay	987.622.127	551.652.757
Trích trước phí làm hàng xuất khẩu	-	309.539.316
Trích trước chi phí kiểm toán trong năm	130.000.000	135.000.000
Trích trước tiền đồng phục, BHLĐ	52.800.000	-
Trích trước phí vận chuyển	34.011.000	-
Trích trước chi phí nhân công, tiền lương, tiền ăn giữa ca	168.606.000	-
Trích trước chi phí tiền lương	1.200.103.170	-
Trích trước các khoản chi phí khác	60.444.915	41.457.466
	2.633.587.212	1.037.649.539

18. Phải trả khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a). Phải trả ngắn hạn khác	11.332.683.146	33.383.617.055
Kinh phí công đoàn	39.216.380	44.168.740
Bảo hiểm xã hội	509.812.940	574.193.620
Bảo hiểm y tế	88.236.857	99.724.324
Bảo hiểm thất nghiệp	39.215.380	44.168.740
Phải trả về cổ phần hoá	9.406.742.698	8.691.859.099
Cổ tức năm 2011	13.699.000	12.508.699.000
Cổ tức năm 2012	55.514.000	7.195.514.000
Trích chiết khấu thương mại phải trả cho khách hàng	965.697.091	2.297.028.082
Lương công nhật phải trả lao động thuê ngoài XN Đông Lạnh Thủy Sản Afix	-	875.508.650
Chi phụ cấp tiền cơm phải trả	-	213.704.000
Công nợ phải thu nghĩa vụ tài chính của các hộ đầu tư sản xuất mì	110.721.800	110.721.800
Phải trả khác	103.827.000	728.327.000
b). Phải trả dài hạn khác	503.000.000	503.000.000
Phải trả tiền đặt cọc thuê Kios của BQL DA Khu TTTM Nam Châu Đốc	503.000.000	503.000.000
	11.835.683.146	33.886.617.055

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ 31/12/2015		Trong năm		Đầu năm 01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a). VAY NGẮN HẠN						
Vay ngân hàng	338.697.831.593	338.697.831.593	1.581.085.190.279	1.743.526.603.627	501.139.244.941	501.139.244.941
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	332.692.264.593	332.692.264.593	1.556.032.090.279	1.713.311.571.415	489.971.745.729	489.971.745.729
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN An Giang	129.943.689.434	129.943.689.434	399.704.647.257	441.124.435.393	171.363.477.570	171.363.477.570
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	19.221.126.620	19.221.126.620	163.191.949.201	180.867.331.412	36.896.508.831	36.896.508.831
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - CN Cần Thơ	46.304.997.074	46.304.997.074	418.827.482.731	509.792.670.958	137.270.185.301	137.270.185.301
	137.222.451.465	137.222.451.465	484.708.011.090	491.927.133.652	144.441.574.027	144.441.574.027
Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn - CN An Giang			89.600.000.000	89.600.000.000	-	-
Vay cá nhân	6.005.567.000	6.005.567.000	25.053.100.000	24.977.698.000	5.930.165.000	5.930.165.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	5.237.334.212	5.237.334.212	5.237.334.212
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam_CN An Giang	-	-	-	2.827.334.212	2.827.334.212	2.827.334.212
NH TMCP Công Thương VN_CN An Giang	-	-	-	2.410.000.000	2.410.000.000	2.410.000.000
b). VAY DÀI HẠN						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN An Giang	-	-	-	60.837.695	60.837.695	60.837.695
	-	-	-	60.837.695	60.837.695	60.837.695
Tổng cộng	338.697.831.593	338.697.831.593	1.581.085.190.279	1.743.587.441.322	501.200.082.636	501.200.082.636

67
18
HÀU
TRAM
ANG GIANG

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2014	350.000.000.000	2.437.539.346	2.437.539.346	2.437.539.346	2.002.602.581	2.998.601.167	359.876.282.440					
Tăng vốn trong kỳ												
Phân phối lợi nhuận năm trước		56.838.274	56.838.274						(113.676.548)			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi									(56.838.274)			(56.838.274)
Lỗi năm 2014									(2.796.830.518)			(2.796.830.518)
Chi trả cổ tức												
Trích Quỹ thưởng Ban ĐH CTy												
Số dư 31/12/2014	350.000.000.000	2.494.377.620	2.494.377.620	2.494.377.620	2.002.602.581	31.255.827	357.022.613.648					
Phân loại số dư đầu 01/01/2015 (i)		4.988.755.240							31.255.827			357.022.613.648
Lãi trong kỳ									1.359.384.636			1.359.384.636
Số dư 31/12/2015	350.000.000.000	4.988.755.240	4.988.755.240	-	2.002.602.581	1.390.640.463	358.381.998.284					

(i) Kết chuyển số dư đầu kỳ quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số lượng cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Vốn góp của Nhà nước - Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang	17.850.000	178.500.000.000	178.500.000.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	7.181.650	71.816.500.000	71.816.500.000
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	3.018.750	30.187.500.000	30.187.500.000
Cổ đông khác	6.949.600	69.496.000.000	69.496.000.000
	35.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000

(i) Trong đó tỷ lệ vốn như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	%	%
Vốn góp của Nhà nước - Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	20,52	20,52
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63	8,63
Cổ đông khác	19,85	19,85
	100,00	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức chi trả	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 (đồng/cổ phần)

e. Các quỹ của Doanh nghiệp:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.988.755.240	4.988.755.240
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.002.602.581	2.002.602.581
	6.991.357.821	6.991.357.821

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để: đầu tư phát triển kinh doanh, kể cả trường hợp liên doanh, góp vốn cổ phần, mua cổ phiếu; đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ; nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; trợ giúp thêm cho việc đào tạo nâng cao tay nghề và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (được trích lập theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 11/05/2012)

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Euro (EUR)	287,28	303,58
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.237.425,89	569.352,58

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	381.055.689.506	454.106.727.429	1.326.097.242.951	1.572.393.330.558
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.548.543.341	21.621.219.723	91.799.375.319	59.710.049.634
Doanh thu kinh doanh bất động sản	574.222.728	2.734.047.271	8.859.126.001	7.841.195.308
	416.178.455.575	478.461.994.423	1.426.755.744.271	1.639.944.575.500

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
	Mối quan hệ	
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam	227.771.984.135	154.505.094.785
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	814.578.239	997.570.066
	228.586.562.374	155.502.664.851

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.434.577.888	3.885.850.072	11.196.575.572	12.301.818.522
Giảm giá hàng bán			46.955.520	-
Hàng bán bị trả lại	2.414.484.708	323.694.220	3.707.489.087	1.165.743.091
	5.849.062.596	4.209.544.292	14.951.020.179	13.467.561.613

24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	375.206.626.910	449.897.183.137	1.311.618.158.936	1.558.925.768.945
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	34.548.543.341	21.621.219.723	91.799.375.319	59.710.049.634
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	574.222.728	2.734.047.271	8.387.189.837	7.841.195.308
	410.329.392.979	474.252.450.131	1.411.804.724.092	1.626.477.013.887

25. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	351.506.948.598	426.161.587.332	1.227.676.465.351	1.493.940.353.116
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.459.839.500	20.720.592.218	89.571.933.058	58.571.631.255
Giá vốn kinh doanh bất động sản	370.078.710	1.775.623.197	5.716.852.508	5.090.516.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.140.020.694	1.797.193.652	(1.756.494.182)	(16.281.096.957)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(2.013.237.949)	(285.437.092)	(3.160.004.972)	(1.035.297.288)
	383.463.649.553	450.169.559.307	1.318.048.751.763	1.540.286.106.126

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Lãi tiền gửi	2.894.442	2.505.540.756	2.730.837.037	4.059.299.049
Lãi CLTG ngoại tệ phát sinh	1.319.034.722	883.315.719	4.912.278.511	4.893.648.432
Lãi ứng trước tiền đầu tư	-	572.179.388	605.238.149	1.957.231.845
Lãi góp vốn liên doanh Sagico	1.277.000.000	1.250.000.000	1.553.271.694	3.051.877.523
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh	-	-	-	6.899.568.099
Lãi trễ hạn thanh toán	1.468.040.042	120.751.404	2.350.406.958	338.968.562
Lãi khác	-	14.335.706	381.125	15.873.650
	4.066.969.206	5.346.122.973	12.152.413.474	21.216.467.160

27. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Lãi tiền vay	5.822.961.067	5.829.849.879	21.699.625.157	20.737.044.767
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh	495.808.261	4.110.122.796	9.015.709.484	7.989.564.743
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ	5.121.263	352.070.784	5.121.263	1.476.125.288
Chiết khấu thanh toán	1.739.501.784	2.963.683.263	7.225.411.472	10.314.456.268
Khác	-	622.000	-	78.121.522
	8.063.392.375	13.256.348.722	37.945.867.376	40.595.312.588

28. Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí nhân viên	2.480.278.446	1.992.355.978	8.918.150.241	9.208.468.741
Chi phí vật liệu, bao bì	2.039.680.367	1.520.554.502	6.219.063.709	6.736.412.695
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	80.653.418	104.065.598	331.388.145	557.043.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	463.012.503	507.270.081	1.860.097.948	2.329.119.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.669.966.310	10.557.646.918	32.355.044.862	39.453.298.153
Chi phí khác bằng tiền	1.819.629.597	2.080.294.622	5.428.425.962	6.928.045.642
	16.553.220.641	16.762.187.699	55.112.170.867	65.212.388.073



29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.134.931.853	1.035.148.414	3.706.717.465	4.073.510.722
Chi phí vật liệu quản lý				
Chi phí đồ dùng văn phòng	29.917.847	40.989.425	135.781.146	198.663.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.391.084	156.703.430	533.796.994	620.200.536
Chi phí thuê, lệ phí	46.486.904	15.029.154	91.859.308	37.558.308
Chi phí dự phòng	(475.540.954)	3.282.306.189	2.260.319.411	2.765.655.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.575.452	121.863.984	716.257.069	689.076.026
Chi phí khác bằng tiền	6.275.064.268	566.742.271	8.275.479.654	2.822.000.746
	7.331.826.454	5.218.782.867	15.720.211.047	11.206.664.890

30. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Thu nhập bán thanh lý TSCĐ	-	-	-	-
Thu nhập từ bán heo loại, cc lao động	160.865.964	138.507.637	561.499.096	994.368.455
Thu nhập từ bồi thường, phạt vi phạm HĐ	541.905.859	769.435.989	1.304.562.439	1.437.334.459
Thu nhập được thưởng do giải phóng tàu nhanh	-	210.806.387	46.707.769	247.899.019
Thu nhập từ chiết khấu hàng hóa	-	1.274.000	2.404.000	33.559.953
Thu nhập từ hoa hồng GD khách hàng		431.863.777		431.863.777
Thu hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	1.151.973		3.363.880.731	2.766.801.040
Thu hỗ trợ xuất khẩu gạo Philippines - Vinafood 1		1.280.564.677		1.280.564.677
Thu phí tàu giá	11.158.658	-	60.947.023	
Thu thừa khi kiểm kê	8.080.409	346.611.562	8.080.409	346.611.562
Thu hoàn thuế NK	-		633.343.260	298.148.674
Thu bán cá ao lã, cá giống chết và thu gom mỡ		65.841.250	51.221.500	107.142.100
Thu nhập khác	(369.189.547)	54.890.410	(366.700.412)	57.208.592
	353.973.316	3.299.795.689	5.665.945.815	8.001.502.308

31. Chi phí khác:

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	8.895.689	77.012.537	8.895.689
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	28.273.121		111.664.737	341.939.020
Chi phí bán, thanh lý tài sản	-	-	21.606.818	-
Bồi thường hao hụt hàng hóa	536.118.080	507.553.490	1.089.050.201	697.894.481
Bồi thường, phạt vi phạm	5.200.000	-	115.675.549	45.486.400,00
Chi phí khác	4.127.712	15.869.944	21.687.850	97.126.606
	573.718.913	532.319.123	1.436.697.692	1.191.342.196

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.359.384.636	(2.796.830.518)
- Từ HĐKD chính	1.985.988.850	(902.776.427)
- Từ HĐKD bất động sản	(626.604.214)	(1.894.054.091)
Các khoản điều chỉnh tăng	213.858.517	274.613.006
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính	213.858.517	274.613.006
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản		
Thu nhập không tính thuế	1.553.271.694	3.051.877.523
- Từ HĐKD chính	1.553.271.694	3.051.877.523
- Từ HĐKD bất động sản		
Lỗ thu nhập tính thuế các năm trước chuyển sang	(19.971.459)	-
- Chuyển lỗ thu nhập tính thuế từ HĐKD chính	(19.971.459)	
- Chuyển lỗ thu nhập tính thuế từ HĐKD bất động sản		
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước		(5.574.095.035)
- Từ HĐKD chính	626.604.214	(3.680.040.944)
- Từ HĐKD bất động sản	(626.604.214)	(1.894.054.091)
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (TS: 22%/năm)		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	
- Thuế TNDN Từ HĐKD chính		
- Thuế TNDN Từ HĐKD bất động sản		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản		

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	462.834.236.683	462.748.648.160	1.618.530.812.659	1.580.240.389.218
Chi phí nhân công	14.991.722.612	15.638.937.714	55.208.161.298	64.055.768.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.653.116.213	4.270.481.283	19.272.814.362	17.278.189.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.268.591.910	24.396.164.876	93.847.641.641	93.733.441.012
Chi phí bằng tiền khác	8.892.126.771	3.474.475.378	17.078.910.287	12.300.677.249
	518.639.794.189	510.528.707.411	1.803.938.340.247	1.767.608.466.396

34. Tình hình thu nhập của công nhân viên:

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Tổng quỹ lương	9.290.600.951	9.316.107.305	33.313.496.841	38.263.900.309
Thu nhập từ quỹ khen thưởng	-		1.983.427.000	30.000.000
Tổng thu nhập	9.290.600.951	9.316.107.305	35.296.923.841	38.293.900.309
Lao động bình quân tháng	528	609	559	631
Tiền lương bình quân tháng	5.865.278	5.099.128	4.966.234	5.053.341
Thu nhập bình quân tháng	5.865.278	5.099.128	5.261.915	5.057.303



35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Lũy kế	Lũy kế
		từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Phí giao nhận, phí ủy thác			
CTy TNHH MTV - Tổng CTy Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	1.589.894.404	1.104.653.164
Lãi vay do ứng trước tiền hàng			
CTy TNHH MTV - Tổng CTy Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	75.401.877	-

(i) Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể: xin xem thuyết minh mục 20 phần nguồn vốn chủ sở hữu

36. Báo cáo kim ngạch xuất nhập khẩu:

	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2015	Lũy kế từ	Lũy kế từ
	Tấn	USD	ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 Tấn	ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 USD
<u>Kim ngạch xuất khẩu</u>		<u>5.143.719,82</u>		<u>17.286.274,18</u>
- <i>Gạo các loại</i>	13.263,90	4.721.691,01	41.965,35	15.356.444,43
Xuất trực tiếp	750,00	316.500,00	11.831,00	4.257.660,00
Xuất ủy thác	12.513,90	4.405.191,01	30.134,35	11.098.784,43
- <i>Hàng thủy sản</i>	135,77	422.028,81	627,57	1.929.829,75
Xuất trực tiếp	135,77	422.028,81	627,57	1.929.829,75
<u>Kim ngạch nhập khẩu</u>	<u>14.282,97</u>	<u>4.118.295,59</u>	<u>39.008,49</u>	<u>12.795.790,06</u>
Nguyên liệu CBTÃ gia súc	14.282,97	4.118.295,59	39.008,49	12.795.790,06
Nhập trực tiếp	14.282,97	4.118.295,59	39.008,49	12.795.790,06



37. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

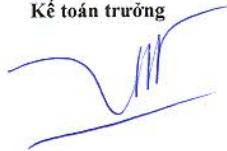
Chỉ tiêu	ĐV T	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
<u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u>					
- Bố trí cơ cấu tài sản					
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	33,35	25,08	33,35	25,08
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	66,65	74,92	66,65	74,92
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn					
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	52,03	62,07	52,03	62,07
+ Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	47,97	37,93	47,97	37,93
<u>Khả năng thanh toán:</u>					
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,28	1,21	1,28	1,21
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,92	1,61	1,92	1,61
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,36	0,58	0,36	0,58
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,09	0,28	0,09	0,28
<u>Tỷ suất lợi nhuận:</u>					
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu					
+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	(0,30)	(0,63)	0,10	(0,17)
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	(0,30)	(0,63)	0,10	(0,17)
- Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản					
+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài	%	(0,17)	(0,32)	0,18	(0,30)
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	(0,17)	(0,32)	0,18	(0,30)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	(0,34)	(0,85)	0,38	(0,78)

Người lập biểu



Trương Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Phạm Văn Bảy

